CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

THÁNG 10 NĂM 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, BH - ĐN

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/09/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**95,611,619,861**	**85,534,842,952**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6,471,377,813**	**30,570,231,223**
1. Tiền	111	5,371,377,813	21,470,231,223
2. Các khoản tương đương tiền	112	1,100,000,000	9,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**78,399,512,226**	**51,108,925,884**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	73,407,689,132	45,849,765,226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,436,031,307	1,553,184,183
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3,555,791,787	3,705,976,475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10,740,729,822**	**3,298,704,120**
1. Hàng tồn kho	141	10,740,729,822	3,298,704,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**556,981,725**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,204,498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		551,777,227
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**331,824,478,792**	**329,697,565,584**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**336,442,263**	**267,252,300**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	336,442,263	267,252,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**202,184,291,029**	**217,500,109,133**
1. TSCĐ hữu hình	221	202,077,627,702	217,366,963,306
- Nguyên giá	222	306,099,592,826	299,762,291,016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(104,021,965,124)	(82,395,327,710)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	106,663,327	133,145,827
- Nguyên giá	228	280,463,000	280,463,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(173,799,673)	(147,317,173)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		

IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**118,692,935,633**	**102,680,182,662**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	34,964,031,519	15,136,477,548
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83,728,904,114	87,543,705,114
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
- Tiền gởi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A		
- Trái phiếu: dài hạn	255B		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**8,610,809,867**	**7,250,021,489**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8,610,809,867	7,250,021,489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A		
- Tài sản thuế thu nhập phải trả	262B		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**427,436,098,653**	**415,232,408,536**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**310,241,277,736**	**304,866,473,867**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**174,707,270,065**	**157,037,916,196**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	58,427,586,167	64,653,084,142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32,508,779,690	40,441,349,393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,228,616,955	1,078,837,784
4. Phải trả người lao động	314	12,935,255,976	8,704,350,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24,328,358,997	7,590,901,932
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,084,634,471	5,191,010,094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	33,538,900,000	28,413,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C		
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2,655,137,809	965,182,017
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**135,534,007,671**	**147,828,557,671**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A		
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	335B		
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	135,161,434,163	147,455,984,163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	372,573,508	372,573,508
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**	**117,194,820,917**	**110,365,934,669**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**117,194,820,917**	**110,365,934,669**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,523,651,553	29,468,571,157
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420A		
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	420B		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35,671,169,364	30,897,363,512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	17,232,122,324	10,346,559,552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	18,439,047,040	20,550,803,960
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**427,436,098,653**	**415,232,408,536**

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Ngân	Chu Huyền Trang	Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên H

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị :VND

STT	Chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,283,982,145	106,833,101,775	304,540,499,873	255,612,074,100
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	135,283,982,145	106,833,101,775	304,540,499,873	255,612,074,100
4	Gía vốn hàng bán	115,389,130,087	92,566,178,555	259,924,151,539	217,210,726,738
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	19,894,852,058	14,266,923,220	44,616,348,334	38,401,347,362
6	Doanh thu hoạt động tài chính	34,571,576	1,308,670,933	112,659,508	1,347,513,968
7	Chi phí tài chính	2,898,030,000	3,542,383,983	9,186,215,000	10,369,606,011
	Trong đó: Lãi vay phải trả	2,803,178,000	3,274,234,983	8,522,251,000	9,630,787,011
8	Chi phí bán hàng				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,140,714,707	4,766,759,217	14,816,258,037	13,176,761,439
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	9,890,678,927	7,266,450,953	20,726,534,805	16,202,493,880
11	Thu nhập khác	196,289,565	219,276,071	572,243,014	502,255,974
12	Chi phí khác	193,289,565	-	566,243,014	10,000,000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	3,000,000	219,276,071	6,000,000	492,255,974
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	9,893,678,927	7,485,727,024	20,732,534,805	16,694,749,854
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1,089,074,472	565,125,368	2,293,487,765	1,347,680,389
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	8,804,604,455	6,920,601,656	18,439,047,040	15,347,069,465

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Ngân	Chu Huyền Trang	Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN BH1, BH - ĐN

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**20,732,534,805**	**16,694,749,854**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21,653,119,914	18,094,043,507
	- Các khoản dự phòng	03		-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(112,659,508)	(1,347,513,968)
	- Chi phí lãi vay	06	8,522,251,000	9,630,787,011
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**50,795,246,211**	**43,072,066,404**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22,692,625,200)	(41,363,876,874)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27,269,579,673)	(22,037,125,123)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21,861,549,601	54,137,801,873
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,355,583,880)	(2,886,283,021)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(7,172,512,000)	(7,274,795,011)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(780,441,533)	(1,045,532,423)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	72,995,000	43,500,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,562,389,963)	(2,176,882,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10,896,658,563**	**20,468,873,825**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,931,921,481)	(1,309,637,036)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(9,012,020)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,739,957,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112,659,508	1,347,513,968
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1,819,261,973)**	**18,768,821,912**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33		7,286,011,311
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(26,943,900,000)	(31,768,900,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,232,350,000)	(7,278,750,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(33,176,250,000)**	**(31,761,638,689)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(24,098,853,410)**	**7,476,057,048**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**30,570,231,223**	**14,723,089,423**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**6,471,377,813**	**22,199,146,471**
			-	-

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Ngân	Chu Huyền Trang	Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI